



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU (MÃ CK: SSG)

Số 40 đường số 1 khu phố 3 phường Bình Thuận quận 7 Tp. HCM

Tel: (84-28) 3.8.732338; Fax: 08.28. 3.8.732909

E-mail: opr-dept@seagullshipping.com.vn

Website: www.seagullshipping.com.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 4 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU

Số 40 đường số 1 khu phố 3 phường Bình Thuận, Quận 7, Tp. HCM

Tel: (84-28) 3.8.732338 Fax: (84-28) 3.8.732909

E-mail: opr-dept@seagullshipping.com.vn


Website: www.seagullshipping.com.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

Mã CK : SSG

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát: Lịch sử hoạt động của Công ty

- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu
- Tên viết tắt : SESCO
- Tên Tiếng Anh : SEAGULL SHIPPING COMPANY
- Biểu tượng của Công ty : 
- Giấy CNĐKKD : Số 4103000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/06/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12/10/2018.
- Vốn điều lệ : 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng).
- Địa chỉ : Số 40 đường số 1 khu phố 3 phường Bình Thuận, Quận 7, Tp. HCM.
- Điện thoại : (84-028) 3.8.732338
- Fax: : (84-028) 3.8.732909
- Webside : www.seagullshipping.com.vn
- Mã chứng khoán : SSG

- Quá trình hình thành và phát triển:

Năm 2000, theo chương trình cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Chính phủ, công ty cổ phần Vận tải biển Hải Âu được thành lập theo quyết định số 29/2000/QĐ-TTg ngày 28/02/2000 của Thủ tướng Chính phủ. Từ một công ty nhà nước trực thuộc Công ty vận tải Biển Việt Nam (Vosco) chuyển đổi mô hình hoạt động thành công ty cổ phần.

Tại thời điểm cổ phần hóa, tài sản của Công ty cổ phần Vận tải biển Hải Âu là tàu vận tải hàng khô mang tên Southern Star, có tải trọng 6.500 DWT, đóng năm 1983, trị giá tài sản khoảng 13,5 tỷ đồng. Vốn cổ phần là 15.000.000.000 đồng.

Kinh doanh vận tải biển là hoạt động kinh doanh chính. Công ty có đội tàu chuyên chở hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và vận chuyển hàng hóa giữa các cảng quốc tế. Vùng hoạt động của đội tàu Công ty không hạn chế. Sau 14 năm hoạt động, Hải Âu đã có những bước phát triển nhất định. Khách hàng tin tưởng đội tàu công ty vận chuyển hàng hóa an toàn, đảm bảo chất lượng. Đội tàu công ty từ 01 con tàu trọng tải 6.500 tấn khi thành lập đến cuối năm 2006 đội tàu phát triển thành 04 tàu với tổng trọng tải trên 30.000 tấn. Từ năm 2008 đến năm 2014 công ty đã bán 03 tàu, mua mới 01 tàu. Ngày 24/07/2018, công ty đã bàn giao tàu cho Ngân hàng tài trợ dự án mua tàu Sea Dragon để tất toán khoản vay. Đến 31/12/2018, đội tàu công ty còn 01 tàu với tổng trọng tải 13.316 tấn, tuổi tàu bình quân 12 tuổi.

Cuối năm 2008, công ty đầu tư mua trụ sở số 12, đường Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh. Tháng 07/2018, công ty đã bán trụ sở này và tháng 09/2018 mua trụ sở mới tại số 40 đường số 1 khu phố 3, phường Bình Thuận Tp. Hồ Chí Minh.

Trong quá trình hoạt động, công ty luôn cố gắng tuân thủ pháp luật tại Việt Nam và pháp luật quốc tế. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, không nợ đọng thuế.

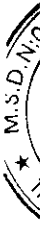
Ngày 05/01/2011, cổ phiếu công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán SSG. Do bị lỗ 3 năm liên tiếp, ngày 15/05/2015, cổ phiếu công ty bị hủy niêm yết tại HNX.

Từ ngày 03/06/2015, cổ phiếu công ty (SSG) niêm yết và đăng ký giao dịch tại thị trường UPCOM.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

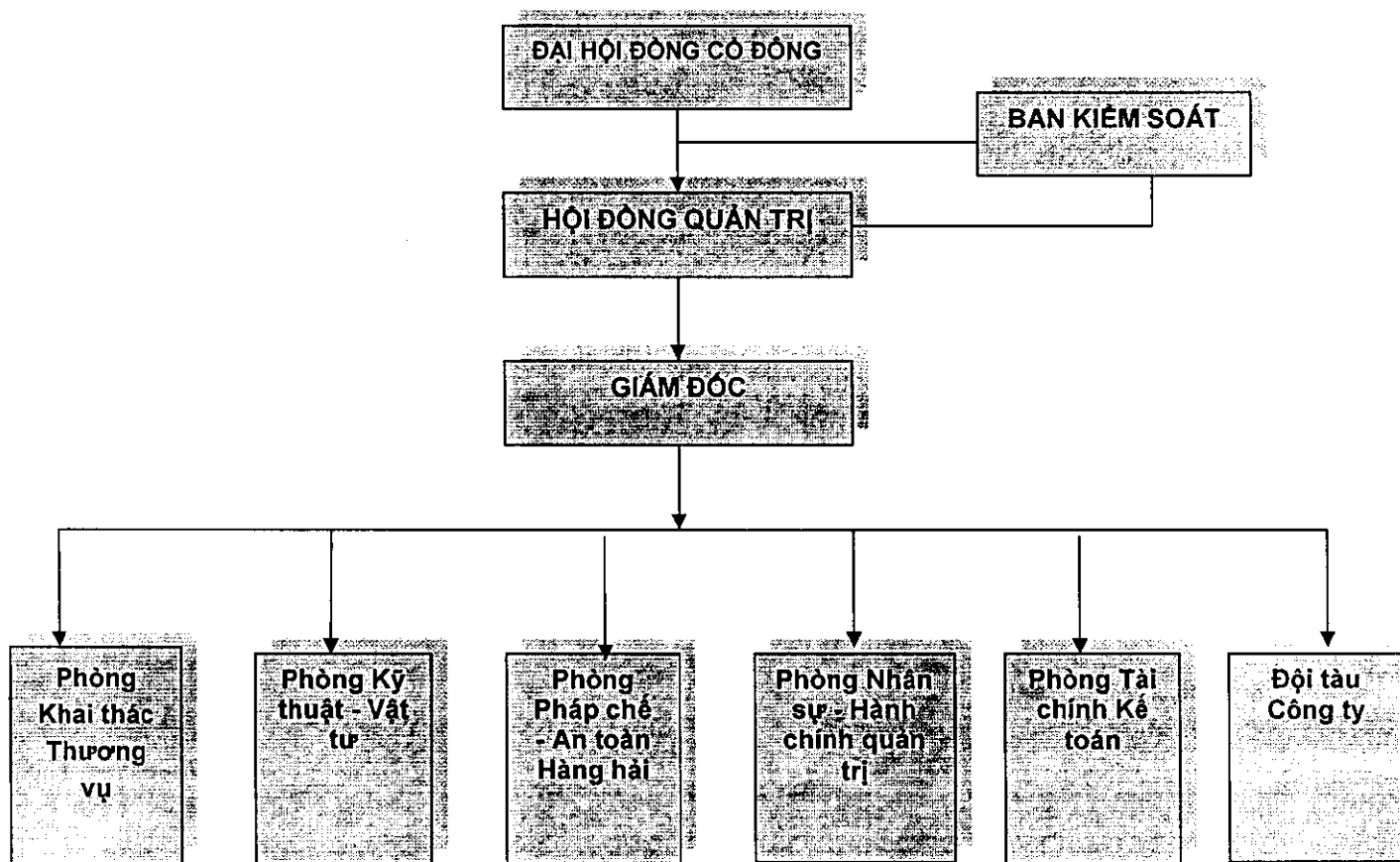
- Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là vận tải biển trong và ngoài nước.

- Địa bàn kinh doanh: Vận tải hàng hóa giữa các cảng trong nước, giữa cảng trong nước và quốc tế, giữa các cảng quốc tế. Các tàu của công ty chủ yếu hoạt động ở khu vực Đông Nam Á và Bắc á.



3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu hoạt động theo Luật doanh nghiệp 2015, Điều lệ Công ty, Bộ Luật Hàng Hải và các luật khác có liên quan



4. Định hướng phát triển

- Công ty cố gắng trẻ hóa, tăng trọng tải đội tàu. Tuy nhiên, hiện nay kinh doanh vận tải biển gặp rất nhiều khó khăn nên tạm thời công ty chưa đầu tư thêm tàu, phát triển các dịch vụ khác.

- Trong quá trình kinh doanh, công ty luôn tuân thủ theo các quy trình quản lý an toàn đảm bảo an toàn đối với môi trường, xã hội và cộng đồng.

5. Các rủi ro:

Sau một thời gian giảm giá, hiện nay giá dầu lại tăng, chi phí nhiên liệu, dầu nhớt là các khoản mục chi phí lớn chiếm trên 40% doanh thu. Giá dầu tăng, chi phí dịch vụ hàng hải tăng, hàng hóa khan hiếm, tàu chạy rỗng nhiều mà giá cước vận tải giảm khiến cho các doanh nghiệp vận tải biển hiện nay gặp rất nhiều khó khăn. Khủng hoảng kinh tế khu vực và thế giới sản xuất đình trệ ảnh hưởng mạnh mẽ đến kinh doanh vận tải biển. Ngoài ra, thời tiết cũng là một yếu tố bất khả kháng ảnh hưởng đến an toàn của con người, tài sản và hàng hóa vận chuyển, thời gian xếp dỡ hàng hóa. Để ngăn ngừa rủi ro, công ty luôn tham gia đầy đủ các loại bảo hiểm như bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu đối với bên thứ ba, bảo hiểm tai nạn thuyền viên.

II. Tình hình hoạt động trong năm năm 2018

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2018, thị trường kinh doanh vận tải biển vẫn rất ảm đạm. Giá dầu tăng, hàng hóa khan hiếm, tàu phải chạy rỗng nhiều nên hiệu quả kinh doanh thấp nếu tự khai thác nên công ty đã cho thuê định hạn 02 tàu. Tuy nhiên, chỉ có tàu Sea Dream thuê định hạn cả năm, tàu Sea Dragon thuê định hạn 05 tháng, tự khai thác 02 tháng. Ngày 24/07/2018, công ty đã bàn giao cho Ngân hàng tài trợ dự án đầu tư để tất toán khoản vay dài hạn mua tàu Sea Dragon.

Công ty đã phải cắt giảm chi tiêu, hạn chế tối đa các chi phí trong quản lý khai thác đội tàu. Ngoài ra phải kể đến sự đồng thuận và gắn bó của cán bộ công nhân viên trong công ty đã chia sẻ khó khăn sát cánh cùng nhau đưa công ty vượt qua giai đoạn khó khăn

- Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2018:

Số TT	Chỉ tiêu	Phê duyệt ĐHĐCĐ	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2017	So sánh thực hiện năm 2018/ KH 2018	So sánh thực hiện năm 2018/ 2017
1	Tổng thu (triệu đồng)	135.894	136.208	43.257	100,23%	314,88%
2	Quỹ tiền lương (triệu đồng)	7.264	7.227	8.672	99,49%	83,34%
3	Khấu hao cơ bản (Tỷ lệ (%))					
	Tàu S.Dragon	5,00%	5,00%	5,00%	100%	100%
	Tàu S.Dream	6,67%	6,67%	6,67%	100%	100%
4	Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	35.694	35.723	(8.251)	100,08%	
5	Thù lao HĐQT (triệu đồng)	0	0	0		
6	Mức chia cổ tức	0	0	0		

Trong năm 2018 Công ty đã hoàn thành tất cả các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty về doanh thu, khấu hao, quỹ lương và lợi nhuận.

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách Ban điều hành và các cán bộ quản lý:

STT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Nguyễn Hữu Hoàn	Giám đốc	3,10%
2	Lê Thanh Hà	Kế toán trưởng	0,10%
3	Trần Ngọc Nam	Trưởng phòng Pháp chế An toàn	0%

- Lý lịch Ban điều hành

a. Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc điều hành

1. Họ và tên: Nguyễn Hữu Hoàn
2. Giới tính: Nam
3. Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế vận tải biển
4. Quá trình công tác:

Từ 1979-1983	Cán bộ Phòng Hàng hải Công ty Vận tải biển Việt Nam
Từ 1983-1988	Cán bộ Phòng Khai thác Thương vụ Công ty Vận tải biển Việt Nam
Từ 1989-1990	Quản trị trưởng tàu Tô Lịch
Từ 1990-1995	Đại diện Công ty Vận tải biển Việt Nam tại Thái Lan, Giám đốc điều hành Công ty liên doanh Vận tải biển TVS tại Bangkok, Thái Lan
Từ 1995-2000	Giám đốc Công ty Vận tải biển Hải Âu, thuộc Công ty Vận tải biển Việt Nam
Từ 2000- 2002	Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Điều hành Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu.
Từ 2002-2008	Ủy viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu, Phó trưởng ban Kế hoạch Đầu tư Cục Hàng hải Việt Nam
Từ 2008 – 2014	Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Điều hành Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu.
Từ 2014 – đến nay	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Điều hành Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu.

b. Kế toán trưởng

1. Họ và tên: Lê Thanh Hà
2. Giới tính: nữ
3. Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
4. Quá trình công tác:

Từ 1997-1999 : Làm việc tại phòng Tài chính - Kế toán Công ty Vận tải biển Việt Nam

Từ 1999-2000 : Làm việc tại Công ty Vận tải biển Hải Âu trực thuộc Công ty Vận tải biển Việt Nam

Từ 2000-đến nay : Làm việc tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu

- Số lượng nhân viên công ty vào ngày 31/12/2018 là 26 người.

- Chính sách đối với người lao động:

❖ Chính sách tuyển dụng, huấn luyện và đào tạo:

Để giảm bớt chi phí trong năm, công ty đã giảm bớt bộ máy quản lý văn phòng. Nâng cao hiệu quả công việc của từng cán bộ công nhân viên, không tuyển thêm người khi người lao động nghỉ. Không bổ sung chức danh Phó Giám đốc kỹ thuật khi cán bộ giữ vị trí này về hưu.

Nhằm đảm bảo số lượng, chất lượng của thuyền viên làm việc trên các con tàu trong điều kiện nặng nhọc nguy hiểm, công ty xây dựng kế hoạch tuyển dụng lao động để bổ sung nguồn nhân lực. Công ty thực hiện chính sách tuyển dụng công khai, rộng rãi, đúng chuyên môn nghiệp vụ. Sau khi tuyển dụng, được Công ty huấn luyện cơ bản nhằm đảm bảo hoàn thành công việc được giao.

❖ Chính sách bảo đảm an toàn lao động:

Mọi chức danh làm việc trên tàu đều được huấn luyện và có chứng chỉ an toàn phù hợp, được trang bị phòng hộ cá nhân đảm bảo yêu cầu an toàn. Tổ chức mạng lưới an toàn vệ sinh, đảm bảo đôn đốc, nhắc nhở thực hiện quy trình an toàn trong từng ca làm việc.

❖ Chính sách tiền lương:

Quỹ tiền lương không tăng trong khi đó giá nhân công càng ngày càng tăng vì tiền lương, tiền công là đòn bẩy để tăng năng suất lao động và tăng cường hiệu quả công tác. Để đảm bảo lương cho khối thuyền viên, tiết giảm thiểu chi phí tiền lương, công ty đã giảm lương khối quản lý. Chính sách tiền lương được xây dựng trên cơ sở đảm bảo hài hòa các lợi ích của công ty và Người lao động, phù hợp đặc thù của ngành nghề đi biển và thị trường lao động.

❖ **Chính sách phúc lợi:**

Công đoàn công ty chăm lo đời sống của cán bộ công nhân viên và thuyền viên, thường xuyên thăm hỏi ốm đau, hiếu hỉ. Tàu của Công ty đều có phòng cầu lạc bộ được trang bị đầy đủ các trang thiết bị phục vụ đời sống tinh thần thuyền viên khi làm việc trong điều kiện nặng nhọc, nguy hiểm.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

Năm 2018 tình hình kinh doanh vận tải biển nói chung và công ty cổ phần Vận tải biển Hải Âu nói riêng chưa có dấu hiệu khởi sắc. Công ty đã tạm dừng không tiếp tục đàm phán, giao dịch với các đơn vị môi giới mua bán tàu.

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% Tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	107.959.406.626	44.182.215.609	40,92%
Doanh thu thuần	42.212.928.942	32.917.509.918	77,98%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(8.251.414.703)	(5.979.165.234)	
Lợi nhuận khác	-	41.702.496.964	
Lợi nhuận trước thuế	(8.251.414.703)	35.723.331.730	
Lợi nhuận sau thuế	(8.251.414.703)	35.723.331.730	
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0	0	

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn TSLĐ/ Nợ ngắn hạn	0,04	0,07
- Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ-Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	0,03	0,06
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
- Hệ số nợ/Tổng tài sản (lần)	1,29	0,89
- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu (lần)	-4,49	8,27

Các chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
- Vòng quay Hàng tồn kho		
Giá vốn hàng bán/ Tồn kho bình quân	62,57	44,27
- Doanh thu thuần/ Tổng tài sản (lần)	0,39	0,75
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi		
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-20 %	108,52%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	27 %	749,82%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-8%	80,85%
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	-20,%	-18,16%

* *Về khả năng thanh toán:* Hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số khả năng thanh toán nhanh là chỉ số thể hiện khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn khi đến hạn trả nợ. Hệ số khả năng thanh toán công ty năm 2018 tốt hơn 2017.

* *Về cơ cấu vốn:* Phần lớn nguồn vốn hoạt động của công ty được tài trợ từ nguồn vốn vay. Công ty đã sử dụng đòn bẩy tài chính ở mức tương đối lớn. Đây cũng là nét đặc trưng của các doanh nghiệp vận tải biển khi đầu tư phát triển và trẻ hóa đội tàu. Vốn vay thường chiếm 70-75% giá tài. Năm 2018, hệ số nợ trên tổng tài sản của công ty giảm so với năm 2017.

* *Về hiệu quả sinh lời:* Với phương thức cho thuê định hạn, kết quả kinh doanh của công ty đã tốt hơn năm 2018. Khả năng sinh lời của công ty đã được cải thiện.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 5.000.000 cổ phiếu phổ thông (Năm triệu cổ phiếu).

- Hiện nay Trung tâm lưu ký chứng khoán quản lý sổ cổ đông nên danh sách cổ đông chỉ được cung cấp khi công ty thực hiện việc chốt quyền cổ đông theo luật định.

b. Cơ cấu cổ đông:

- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn (Sở hữu từ 5% vốn trở lên) :

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu / Vốn điều lệ
1	Tổng Cty Hàng Hải VN – Công ty TNHH MTV	Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Q.Đống Đa, Hà Nội	26,46%

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu / Vốn điều lệ
2	Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Tầng 37, Keangnam Hanoi Landmark tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội	8,82%
3	Cty CP Quản Lý Quỹ Tín Phát	phòng 305, tầng 3, tháp A, tòa nhà Sky Tower, số 88 Láng Hạ, Đống Đa Hà Nội	8,82%
4	Cổ đông nhỏ		55,90%

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Trong năm, vốn điều lệ của Công ty không thay đổi: 50.000.000.000 VNĐ (Năm mươi tỷ đồng) do không phát sinh đợt tăng vốn cổ phần nào.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ

Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại là 18.810 cổ phiếu. Trong năm không phát sinh giao dịch cổ phiếu quỹ

c. Các chứng khoán khác

- Công ty không có trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi...)

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Ngành nghề kinh doanh của công ty là vận tải biển. Đây là ngành dịch vụ không phải ngành sản xuất nên không có nguyên vật liệu đầu vào.

6.2 Tiêu thụ năng lượng:

a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp: các tàu khi vận hành khai thác sử dụng dầu D/O và F/O. Ngoài ra trên văn phòng tiêu thụ điện sinh hoạt.

b. Năng lượng tiết kiệm:

- Vận hành tàu hoạt động với tốc độ hợp lý để giảm thiểu mức tiêu hao nhiên liệu. Trong sinh hoạt của Thuyền viên, tiết kiệm điện để giảm nhiên liệu cho máy đèn.

- Đối với điện sinh hoạt trên văn phòng: Tiết kiệm điện tối đa: Ra vào đóng cửa, tắt đèn. Hạn chế bật điều hòa. Sử dụng các năng lượng thiên nhiên khi điều kiện thời tiết cho phép.

c. Các báo cáo, sáng kiến, tiết kiệm năng lượng: Hạn chế sử dụng điều hòa trong khối văn phòng nhằm giảm sự thoát nhiệt ra ngoài không khí và thải khí CO₂. Trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên công ty tạo bóng mát để giảm thiểu công suất làm việc các thiết bị làm mát.

6.3 Tiêu thụ nước:

a. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

+ Đối với các tàu vận hành trên biển: Nước được mua từ các nhà cung cấp dịch vụ tàu biển khi cập cảng và được dự trữ trong các két nước. Ngoài ra, một số tàu biển có thể sản xuất được nước ngọt từ nước biển. Trung bình mỗi tàu biển sử dụng gần 8 tấn nước/ ngày. Nước được dùng để phục vụ sinh hoạt cho thuyền viên và rửa hầm hàng sau khi dỡ hàng, làm mát máy.

+ Đối với khối văn phòng: Nước được mua từ các công ty cấp nước và phục vụ cá nhân trong thời gian làm việc tại văn phòng. Khối lượng nước sử dụng hàng tháng khoảng 25 m³/ tháng.

b) Tỷ lệ phân trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

+ Trên các tàu biển, khi chạy biển các tàu có thể lọc được khoảng 4 tấn nước ngọt/ ngày. Lượng nước trung cất này chỉ sử dụng để rửa hầm hàng, tắm giặt không dùng để nấu nướng hay ăn uống.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Do các tàu của công ty hoạt động không giới hạn trên các vùng biển trên thế giới. Chính vì vậy, công ty luôn luôn tuân thủ nghiêm ngặt luật pháp của Việt nam và các nước sở tại trong đó có pháp luật về bảo vệ môi trường. Trong năm công ty không bị xử phạt vi phạm vì luôn tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Số lượng người lao động công ty tại thời điểm 31/12/2018 là 26 người. Mức lương bình quân trên 15 triệu đồng/ người.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Người lao động công ty được đóng BHXH, BHYT, BHTN đầy đủ. Ngoài ra công ty còn tham gia bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu với bên thứ ba, tham gia bảo hiểm tai nạn thuyền viên 24/24.

Chế độ phúc lợi của người lao động: Công ty tổ chức thăm hỏi, động viên người lao động và gia đình theo đúng quy định của pháp luật.

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

Nghề đi biển là ngành nghề độc hại, nguy hiểm. Các thuyền viên khi nhập tàu đều qua các lớp huấn luyện an toàn từ cơ bản đến nâng cao, cứu sinh, cứu hỏa. Ngoài ra theo quy định của pháp luật, khi trên biển định kỳ người lao động phải tổ chức thực tập cứu sinh, cứu hỏa.

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên:

Thuyền viên công ty đảm bảo số giờ đào tạo theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam và quốc tế.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp

Công ty luôn tạo điều kiện cho người lao động học tập, phát triển chuyên môn. Người lao động có chuyên môn nghiệp vụ cao là nhân tố quan trọng đảm bảo cho họ ổn định công việc và phát triển sự nghiệp.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Hàng năm, công ty hỗ trợ tài chính cho chương trình phát triển cộng đồng do chính quyền, Đảng ủy, công đoàn địa phương nơi công ty đóng trụ sở phát động.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: không

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

a. Doanh thu:

Năm 2018 tổng thu đạt 136.208 triệu đồng bằng 100,23% so với kế hoạch (135.894 triệu đồng) và bằng 314,88% so với năm 2017 (43.257 triệu đồng). Ngày 25/09/2018 trên cơ sở kết quả kinh doanh công ty trong 07 tháng đầu năm 2018, ĐHĐCĐ đã điều chỉnh kế hoạch tổng thu năm 2018 theo tổng thu từ hoạt động doanh thu vận tải, cho thuê trụ sở, bán trụ sở cũ, thu hồi tài sản và thu hoạt động tài chính.

Tàu Sea Dream cho thuê định hạn cả năm 2018 với giá thuê tàu bình quân tăng 11% so với năm 2017. Từ tháng 10/2018, cước tàu tăng thêm 6% so với thời điểm điều chỉnh kế hoạch kinh doanh năm 2018 nên doanh thu tăng so với kế hoạch. Trong năm 2018, doanh thu đạt 24.726 triệu đồng bằng 100,84% so với kế hoạch (24.519 triệu đồng) và bằng 110,49% so với năm 2017 (22.378 triệu đồng).

Doanh thu tàu Sea Dragon năm 2018 là 7.977 triệu đồng bằng 40,53% so với năm 2017 (19.681 triệu đồng). Trong năm tàu cho thuê định hạn 5 tháng tự khai thác 2 tháng (do bàn giao cho ngân hàng VAB ngày 24/07/2018).

Công ty đã thu hẹp các phòng ban để cho thuê một phần trụ sở. Tổng thu cho thuê trụ sở năm 2018 là 215 triệu đồng.

b. Chi phí tiền lương

Năm 2018, công ty đã chi trả cho người lao động 7.227 triệu đồng bằng 99,49% so với phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông (7.264 triệu đồng) bằng 83,34% so với 2017 (8.672 triệu đồng). Trong đó chi phí tiền lương tàu Sea Dream là 3.696 triệu đồng bằng 99,04% so với kế hoạch (3.732 triệu đồng). Chi phí tiền lương văn phòng là 1.794 triệu đồng bằng 99,94% so với kế hoạch

(1.795 triệu đồng). Công ty đã tiết giảm 37 triệu đồng chi phí tiền lương. Để giảm chi phí tiền lương thuyền viên công ty đã phải thuê thuyền viên Ấn độ với giá rẻ hơn và giảm nhân viên văn phòng sau khi bàn giao tàu Sea Dragon cho ngân hàng.

Hiện nay, so với các công ty vận tải biển cùng quy mô trong nước, cùng ngành nghề, quy mô và cỡ tàu, vùng hoạt động một số chức danh lương thuyền viên công ty thấp hơn.

c. Khấu hao cơ bản

Khấu hao cơ bản đối với hai tàu bình quân là 5,62%/ nguyên giá bằng 100% kế hoạch. Tàu Sea Dream khấu hao ở mức 5%/ nguyên giá; tàu Sea Dragon ở mức 6,67%. Giá trị còn lại của tàu Sea Dream là 24.784 triệu đồng bằng 13,97% nguyên giá;

d. Lợi nhuận sau thuế:

Sau khi xử lý xong khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á (VAB), bán trụ sở cũ công ty đã giúp cho công ty lần đầu tiên có lãi sau 6 năm lỗ liên tiếp và hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận do ĐHCĐ đề ra.

*** Những tiến bộ công ty đã đạt được.**

Năm nay công ty đã cố gắng hoàn thành tất cả các chỉ tiêu của Đại hội đồng cổ đông đề ra. Có kinh doanh đã có lãi khi tái cơ cấu lại các khoản vay. Nguồn thu Công ty đã thu đủ, thu hết. Dòng vốn lưu động đã bớt căng thẳng. Công ty đã giảm dần thời gian nợ khách hàng. Công ty tham gia đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động. Công ty còn mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu (P&I); bảo hiểm thân tàu và bảo hiểm tai nạn, sức khỏe thuyền viên với tổng giá trị tài sản mua bảo hiểm hợp lý để phòng rủi ro.

2. Tình hình tài chính năm 2018

a. Tình hình tài sản

Tổng tài sản của Công ty là: **44.182 triệu đồng** (bằng **40,92%** so với năm trước (**107.959 triệu đồng**), trong đó một số tài sản chủ yếu như sau:

a) Tổng tài sản ngắn hạn: **2.881 triệu đồng**, chiếm **6,52%** tổng tài sản. Các tài sản chủ yếu là: Tiền và các khoản tương đương tiền (**1.255 triệu đồng**); Các khoản phải thu ngắn hạn (**819 triệu đồng**); Nguyên, vật liệu tồn kho (**524 triệu đồng**), Tài sản ngắn hạn khác (**283 triệu đồng**).

b) Giá trị còn lại của tài sản cố định là: **36.949 triệu đồng**, chiếm **83,63%** tổng tài sản. Các tài sản cố định chủ yếu là tàu và trụ sở Công ty, cụ thể như sau:

- Tàu Sea Dream: nguyên giá là: 177.361 triệu đồng, giá trị còn lại là: 24.784 triệu đồng (bằng 13,97% nguyên giá). Công ty đã thực hiện mua bảo hiểm cho tàu của Công ty với tổng giá trị tài sản mua bảo hiểm hợp lý để phòng ngừa rủi ro.

- Tàu Sea Dragon bàn giao cho ngân hàng TMCP Việt Á ngày 24/07/2018 để tất toán khoản vay dài hạn mua tàu tại ngân hàng.

- Công ty bán trụ sở cũ công ty tại số 12 Đoàn Như Hải phường 12 quận 4 Tp. Hồ Chí Minh và mua trụ sở mới tại số 40, đường số 1 khu phố 3 phường Bình Thuận, quận 7 thành phố Hồ Chí Minh: Nguyên giá (hữu hình và vô hình): 12.191 triệu đồng, giá trị còn lại: 12.165 triệu đồng (bằng 99,79% nguyên giá). Trong đó: nguyên giá vô hình quyền sử dụng đất 10.000 triệu đồng không trích khấu hao theo quy định của Bộ Tài chính.

c) Các khoản chi phí trả trước dài hạn là: **4.130 triệu đồng**, chiếm **9,35%** tổng tài sản.

b. Tình hình vốn

Tổng số nguồn vốn của Công ty là: **44.182 triệu đồng** (bằng 40,92% so với năm trước (**107.959 triệu đồng**), trong đó một số khoản mục chủ yếu như sau:

a) Tổng nợ phải trả là: **39.418 triệu đồng**, chiếm **89,22%** tổng nguồn vốn chủ yếu là:

- Vay tín dụng ngân hàng đóng mới tàu Sea Dream là: **17.460 triệu đồng**
- Phải trả cho người bán là **811 triệu đồng** (chủ yếu là tiền mua nguyên vật liệu, sửa chữa tàu).

- Người mua trả tiền trước là **1.143 triệu đồng**

b) Tổng vốn chủ sở hữu là: **4.764 triệu đồng**. Trong đó:

- Vốn điều lệ là: **50.000 triệu đồng**.

- Cổ phiếu quỹ là **188,1 triệu đồng**.

- Lỗ lũy kế là: **-45.048 triệu đồng**

c. Tình hình tín dụng

+ **Vay dài hạn** : - Trong năm 2018, Công ty đã tất toán khoản vay mua tàu Sea Dragon tại Ngân hàng TMCP Việt Á (VAB) sau khi bàn giao tàu Sea Dragon ngày 24/07/2018. Hợp đồng tín dụng số 369/09/HĐTH-VAB giữa SESCO và VAB đã được thanh lý; Trả nợ gốc vay đóng tàu Sea Dream với số tiền là: 300.000 USD; Đến 31/12/2018, Công ty chỉ còn khoản nợ tín dụng dài hạn đóng tàu Sea Dream là: 750.000 USD tương đương 17.460 triệu đồng.

+ **Vay ngắn hạn**: Số dư đầu năm Công ty vay ngắn hạn là 1.565,8 triệu đồng. Do tình hình kinh doanh vận tải biển khó khăn, các ngân hàng từ chối cấp tín dụng cho các doanh nghiệp vận tải biển. Để bổ sung vốn lưu động, công ty đã phải huy động vay ngắn hạn cá nhân nên số dư vay ngắn hạn cuối năm 2018 là 1.300 triệu đồng. Công ty đã ký hợp đồng với từng cá nhân và đảm bảo thanh toán lãi vay theo đúng quy định của pháp luật.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý:

Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của công ty trong giai đoạn hiện nay và trong những năm tới, cán bộ nhân viên trong công ty không ngừng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ quản lý. Ban điều hành chú trọng đến việc bổ nhiệm các cán bộ trẻ, có năng lực vào các vị trí quan trọng trong các phòng nghiệp vụ của công ty để các cán bộ này có điều kiện cọ sát thực tế để kế cận.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Tình hình thị trường kinh doanh vận tải biển năm 2018 chưa có dấu hiệu khởi sắc nên đầu tư mua tàu trong giai đoạn này cần phải tính toán, cân nhắc kỹ lưỡng về nguồn hàng, tuyển khai thác và chi phí khai thác, vận doanh tàu. Trước tình hình này, Công ty đề xuất chưa thực hiện chủ trương đầu tư đóng mới hay mua tàu đã qua sử dụng trong năm 2019.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường, xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng...)

Việc tiết kiệm nước, năng lượng không chỉ giảm chi phí, giảm giá thành vận tải mà còn bảo vệ môi trường. Sau khi đã nhận thức được điều này, người lao động công ty nâng cao tinh thần tiết kiệm khi tàu trên biển thuyền viên trung cất nước biển lấy nước ngọt dự trữ trong các két của tàu. Vận hành tàu chạy với tốc độ kinh tế để giảm tiêu hao nhiên liệu mà vẫn đảm bảo yêu cầu khai thác. Ngoài ra trong sinh hoạt hằng ngày, thuyền viên cũng tiết kiệm nước ngọt, tiết kiệm điện hơn trước.

Số lượng điện, nước tiêu thụ trong năm 2018 đã giảm hơn do người lao động trên văn phòng đã có ý thức trong việc tiết kiệm điện, nước.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Các chế độ chính sách liên quan đến người lao động phù hợp với pháp luật hiện hành giúp người lao động yên tâm làm việc, gắn bó với doanh nghiệp.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của DN đối với cộng đồng địa phương

Tham gia đầy đủ các chương trình hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác thông qua hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng. Từ đó định hướng cho người lao động công ty có ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương nơi làm việc và nơi sinh sống.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

a. Kinh doanh:

Năm 2018, phương thức cho thuê định hạn hai tàu đã giúp cho công ty giảm lỗ. Tất toán khoản vay mua tàu Sea Dragon đã giúp cho kinh doanh vận tải biển 5 tháng cuối năm đã có lãi. Trong năm trả gốc vay đóng tàu Sea dream đều

đạn. Giám đốc điều hành chủ động tìm kiếm nguồn vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động duy trì hoạt động liên tục.

b. An ninh – an toàn hàng hải

Trong năm 2018 nhiều lần PSC kiểm tra tại các cảng phát hiện một số khiếm khuyết. Công ty đã khắc phục kịp thời để tránh mất ngày tàu đồng thời phân tích, làm rõ nguyên nhân để rút kinh nghiệm.

c. Bảo hiểm tàu

Công ty đã tham gia đầy đủ Bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu, Bảo hiểm thân vỏ tàu, Bảo hiểm tai nạn thuyền viên.

d. Công tác thuyền viên

Công ty đã kịp thời thuê thuyền viên Ấn độ khi nguồn thuyền viên Việt nam khan hiếm đảm bảo cho tàu vận hành an toàn, đủ định biên.

Đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn cho người lao động để bảo đảm quyền lợi cho người lao động

c. Thuế và lệ phí:

Công ty hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước đầy đủ, đúng hạn.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Trong năm 2018, Ban Giám đốc đã có nhiều cố gắng trong việc tái cơ cấu khoản nợ vay dài mua tàu Sea Dragon. Kết quả làm cho hoạt động kinh doanh của công ty đã có lãi trong 5 tháng cuối năm. Ban Ban Giám đốc căn cứ vào tình hình thực tế để đưa ra các đề xuất, kiến nghị phù hợp trong việc triển khai thực hiện nghị quyết và Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty. Ban Giám đốc luôn tuân thủ theo các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

3.1. Kế hoạch năm 2019:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2018	Số KH 2019/TH 2018
1	Tổng doanh thu vận tải tàu Sea Dream	27.309	24.726	110,45 %
2	Khấu hao cơ bản tàu Sea Dream (tỷ lệ %)	5 %	5%	100,00 %
3	Chi phí tiền lương	5.300	5.490	96,54%
4	Lợi nhuận sau thuế	2.207	(2.702)	
5	Thù lao HĐQT	-	-	-
6	Mức chia cổ tức	-	-	

Trong năm 2019, công ty tiếp tục xây dựng kế hoạch kinh doanh trên cơ sở cho thuê định hạn tàu Sea Dream và lên đà sửa chữa định kỳ 25 ngày.

3.2. Phương hướng hoạt động của HĐQT năm 2018:

Giá thuê định hạn tàu Sea Dream đầu năm 2019 tăng 8,5% so với cuối năm 2018 đây là một yếu tố thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của công ty. Tuy nhiên tàu Sea Dream phải lên đà sửa chữa định kỳ trong năm 2019 nên công ty phải chịu áp lực rất lớn về vốn lưu động. HĐQT sẽ sát cánh cùng Ban điều hành cố gắng:

- + Duy trì ổn định mọi dịch vụ, mọi hoạt động kinh doanh của Công ty.
- + Triệt để tiết kiệm chi phí, duy trì chất lượng dịch vụ;
- + Thực hiện các giải pháp phù hợp nhằm giảm bớt áp lực về tài chính đảm bảo cho công ty được hoạt động liên tục.
- + Đảm bảo công ăn việc làm cho người lao động và lợi ích của các cổ đông.
- + Nghiên cứu triển khai dịch vụ quản lý tàu thuê, cho thuê một phần trụ sở tạo công ăn việc làm cho người lao động và tăng thêm thu nhập

V. Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Hội đồng quản trị	Tỷ lệ sở hữu / Vốn điều lệ
1	Bùi Mạnh Cường _ Chủ tịch HĐQT _ Đại diện phần vốn Tổng Cty Hàng Hải VN – Công ty TNHH MTV	26,46%
2	Nguyễn Hữu Hoàn- Phó chủ tịch HĐQT	3,08%
3	Trần Ngọc Sơn- Đại diện phần vốn Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	8,82%
4	Đặng Hồng Trường	0,10%
5	Trần Đình Thắng	0,00%

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hội đồng Quản trị công ty có 05 Thành viên trong đó 01 thành viên trực tiếp tham gia điều hành, 04 thành viên còn lại không trực tiếp tham gia điều hành. Do công ty có quy mô hoạt động nhỏ nên Hội đồng quản trị đã bầu ra 1 thành viên không trực tiếp tham gia điều hành phụ trách về nhân sự và lương.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị

- + Các cuộc họp của HĐQT và các nghị quyết, quyết định của HĐQT

Hội đồng Quản trị đã tổ chức các cuộc họp với chương trình họp và các tài liệu liên quan được thông báo trước cho các thành viên Hội đồng Quản trị theo đúng thời hạn quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Biên bản họp Hội đồng Quản trị được lập chi tiết rõ ràng và lưu giữ đầy đủ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Các nghị quyết, quyết định được Hội đồng Quản trị Công ty ban hành sát sao, kịp thời giúp Ban Điều hành thực hiện được tất cả các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông năm 2018.

+ Kết quả giám sát đối với Giám đốc Điều hành

Giám đốc Điều hành là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị nên việc thực thi các nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty được triển khai nhanh chóng, thuận lợi. Ban Điều hành thực hiện cắt giảm bộ máy quản lý văn phòng, giảm chi tiêu, hạn chế tối đa các chi phí phát sinh trong khai thác tàu; Giám sát chặt chẽ, việc cung cấp, tiêu thụ nhiên liệu, vật tư phụ tùng tránh lãng phí, thất thoát. Công tác quản lý tài chính, bảo toàn phát triển nguồn vốn được thực hiện đúng chính sách, qui định của nhà nước. Quản lý tốt các nguồn thu chi của Công ty, thực hiện đầy đủ các chế độ nghĩa vụ nộp thuế ngân sách cho nhà nước.

Trong năm 2018, Giám đốc điều hành đã có nhiều cố gắng trong công tác điều hành để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ mà HĐQT, ĐHĐCĐ giao phó, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của Công ty không bị gián đoạn và tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ, các qui chế nội bộ của Công ty; thực hiện các Nghị quyết, quyết định của HĐQT và ĐHĐCĐ.

+ Kết quả giám sát đối với các cán bộ quản lý

Cán bộ điều hành công ty và các sỹ quan thuyền viên mẫn cán, đồng lòng cùng Giám đốc điều hành cố gắng hết mình thực hiện các nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng Cổ đông.

Trong năm qua, tuy phải cắt giảm chi phí trong hoạt động kinh doanh nhưng Công ty vẫn luôn đảm bảo tuân thủ các quy định về an toàn trong hoạt động khai thác tàu, hàng hóa và con người. Hội đồng Quản trị đã có sự phối hợp công tác tốt với Ban Điều hành và các cán bộ quản lý của Công ty.

2. Ban Kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát:

STT	Ban Kiểm soát	Tỷ lệ sở hữu / Vốn điều lệ
1	Lê Hải Phong - Trưởng ban	0,43%
2	Nguyễn Minh Lộc	2,30%
3	Nguyễn Phương Liên	0,63%

b. Hoạt động của Ban kiểm soát

- Tham gia các cuộc họp Hội đồng Quản trị Công ty khi được mời.
- Thực hiện kiểm tra, kiểm soát định kỳ hoạt động quản lý, điều hành kinh doanh, tình hình tài chính, việc chấp hành các chế độ quy định của Nhà nước và các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

+ Kết quả giám sát Hội đồng quản trị

- Hội đồng Quản trị Công ty đã tiến hành các cuộc họp định kỳ và bất thường hoặc lấy ý kiến bằng văn bản theo quy định để triển khai Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các Thành viên Hội đồng Quản trị tham dự họp đầy đủ hoặc tham dự họp thông qua ủy quyền tại các cuộc họp cũng như tham gia ý kiến đối với các vấn đề xin ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Quản trị.

- Hội đồng Quản trị đã hành động có trách nhiệm và vì công việc chung.

- Ban Kiểm soát đã phối hợp với Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành để lựa chọn, ký kết với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam thực hiện kiểm toán Báo cáo Tài chính năm 2018 của Công ty theo đúng Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và quy định của pháp luật.

- Khi tham gia các cuộc họp của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được cung cấp các tài liệu của cuộc họp.

- Ban Kiểm soát thấy Hội đồng Quản trị đã có nỗ lực trong công tác quản lý Công ty trong điều kiện ngành vận tải biển Việt Nam liên tục gặp rất nhiều khó khăn trong thời gian qua.

+ Kết quả giám sát Ban điều hành

- Giám đốc và Lãnh đạo các Phòng Ban đã có nhiều nỗ lực trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết và Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty.

- Ban Điều hành đã có những đề xuất và quyết định phù hợp, chủ động theo tình hình thực tế để duy trì hoạt động của Công ty trong các điều kiện vô cùng khó khăn của thị trường vận tải biển.

- Ban Điều hành đã hành động vì lợi ích của cổ đông và của Công ty; không có xung đột lợi ích của cổ đông, của Công ty với lợi ích của cá nhân. Các hoạt động của Ban Điều hành và Lãnh đạo các Phòng, Ban Công ty tuân thủ theo các quy định của pháp luật và Điều lệ, quy định của Công ty

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018, Công ty không chi thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.

VI. Báo cáo tài chính

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Tư Vấn RSM Việt Nam đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 và phát hành Báo cáo Kiểm toán vào ngày 26 tháng 03 năm 2018.

1. Ý kiến kiểm toán:

“Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Hải Âu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.

Các vấn đề cần nhấn mạnh:

“Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến mục 2.5 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính về việc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 36.532.683.692VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề”.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.881.252.957	5.383.721.124
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	1.255.246.640	340.121.885
1. Tiền	111		1.255.246.640	340.121.885
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		818.521.723	1.488.247.288
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		617.135.271	613.432.301
2. Phải thu ngắn hạn khác	136		201.386.452	874.814.987
III. Hàng tồn kho	140	4.2	524.199.922	910.670.123
1. Hàng tồn kho	141		524.199.922	910.670.123
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		283.284.672	2.644.681.828
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		84.662.705	360.667.759
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		198.621.967	2.284.014.069
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.300.962.652	102.575.685.502
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.000.000	17.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		17.000.000	17.000.000
II. Tài sản cố định	220		36.948.893.466	91.443.125.595
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.3	26.948.893.466	84.759.305.595
Nguyên giá	222		179.592.380.443	290.328.363.661
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(152.643.486.977)	(205.569.058.066)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.4	10.000.000.000	6.683.820.000
Nguyên giá	228		10.000.000.000	6.683.820.000
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		205.155.121	205.155.121
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		205.155.121	205.155.121
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.129.914.065	10.910.404.786
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.5	4.129.914.065	10.910.404.786
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		44.182.215.609	107.959.406.626

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		39.417.936.649	138.918.459.396
I. Nợ ngắn hạn	310		39.413.936.649	138.890.149.396
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		810.959.752	3.167.318.225
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.6	1.142.755.304	24.871.182
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.908.932	1.716.000
4. Phải trả người lao động	314	4.7	947.673.072	1.711.206.161
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.8	16.340.345.540	27.311.850.197
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.9	1.400.653.999	1.422.837.581
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.10	18.760.000.000	105.242.710.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.640.050	7.640.050
II. Nợ dài hạn	330		4.000.000	28.310.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		4.000.000	28.310.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.11	4.764.278.960	(30.959.052.770)
I. I. Vốn chủ sở hữu	410		4.764.278.960	(30.959.052.770)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(188.100.000)	(188.100.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(45.047.621.040)	(80.770.952.770)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(80.770.952.770)	(72.519.538.067)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.723.331.730	(8.251.414.703)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		44.182.215.609	107.959.406.626

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	32.917.509.918	42.212.928.942
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		32.917.509.918	42.212.928.942
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	31.760.399.343	43.244.123.730
4. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.157.110.575	(1.031.194.788)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		127.693.910	416.062.550
6. Chi phí tài chính	22	5.3	3.038.960.890	3.775.939.629
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		2.322.082.089	3.762.236.106
7. Chi phí bán hàng	25	5.4	741.617.499	1.003.487.803
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	3.483.391.330	2.856.855.033
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.979.165.234)	(8.251.414.703)
10. Thu nhập khác	31	5.6	103.163.012.097	627.827.081
11. Chi phí khác	32	5.7	61.460.515.133	627.827.081
12. Lợi nhuận khác	40		41.702.496.964	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.723.331.730	(8.251.414.703)
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		35.723.331.730	(8.251.414.703)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		7.172	-
16. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	71		-	(1.657)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.723.331.730	(8.251.414.703)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.943.737.287	16.057.818.228
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		(32.967.895)	(332.844.171)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			-
Chi phí lãi vay	06		(41.772.379.328)	-
			2.322.082.089	3.762.236.106
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08			
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.183.803.883	11.235.795.460
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.755.117.667	(1.539.941.529)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	11		386.470.201	111.006.852
thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	12			
Tăng giảm chi phí trả trước	14		(9.534.741.436)	(4.240.604.940)
Tiền lãi vay đã trả	17		7.056.495.775	(1.026.405.567)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	20		(155.763.835)	(66.747.736)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	21		-	(14.000.000)
			9.691.382.255	4.459.102.540
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
	27			
	30		(12.190.873.689)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	33		25.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	34		69.882.364	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40			
	50		13.379.008.675	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	61		3.200.000.000	2.195.800.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	70		(25.355.065.884)	(6.427.956.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			(22.155.065.884)	(4.232.156.096)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM			915.325.046	226.946.444
Tiền và tương đương tiền đầu năm			340.121.885	113.181.532
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(200.291)	(6.091)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM		4.1	1.255.246.640	340.121.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Hải Âu (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000083 ngày 01 tháng 06 năm 2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 12 tháng 10 năm 2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 50 tỷ đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 40 đường số 1 khu phố 3, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 26 (31/12/2017: 47).

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải biển trong và ngoài nước;
- Thực hiện các giao dịch đại lý: tàu biển, giao nhận vận tải đa phương thức;
- Môi giới hàng hải; Cung ứng tàu biển; Kinh doanh xuất nhập khẩu.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5 Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 36.532.683.692 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và việc tiếp tục tài trợ của các chủ đầu tư. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính năm 2018 không có lý do gì để Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kì hạn.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường. Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện: nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 50 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 05 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 20 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 năm |

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện: nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá là giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn tại số 40, Đường số 1, Khu phố 3, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến yếu tố chi phí liên quan đến mua vật tư và chi phí sửa chữa tàu. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm tài sản,...)
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là

đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

3.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên, hoa hồng,...

3.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên, hoa hồng,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện ,nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế hiện hành

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	1.645.350	67.431.322
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.253.601.290	272.690.563
Cộng	1.255.246.640	340.121.885

4.2. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	524.199.922	-	910.670.123	-

4.3. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	7.235.675.183	40.826.894	282.983.929.144	67.932.440	290.328.363.661
Mua trong năm	2.190.873.689	-	-	-	2.190.873.689
Thanh lý, nhượng bán	(7.235.675.183)	-	(105.623.249.284)	(67.932.440)	(112.926.856.907)
Tại ngày 31/12/2018	2.190.873.689	40.826.894	177.360.679.860	-	179.592.380.443
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	1.340.481.668	40.826.894	204.119.817.064	67.932.440	205.569.058.066
Khấu hao trong năm	98.647.237	-	12.845.090.050	-	12.943.737.287
Thanh lý, nhượng bán	(1.412.838.422)	-	(64.388.537.514)	(67.932.440)	(65.869.308.376)
Tại ngày 31/12/2018	26.290.483	40.826.894	152.576.369.600	-	152.643.486.977
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	5.895.193.515	-	78.864.112.080	-	84.759.305.595
Tại ngày 31/12/2018	2.164.583.206	-	24.784.310.260	=	26.948.893.466

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 24.784.310.260 VND đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.10. Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 40.826.894 VND.

4.4. Tặng, giảm tài sản cố định vô hình

Trong kì công ty đã bán quyền sử dụng đất tại 12 Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và mua lại quyền sử dụng đất lâu dài tại Số 40, Đường số 1, Khu phố 3, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

4.5. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí sửa chữa tàu	2.800.754.799	8.018.687.906
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	1.329.159.266	2.891.716.880
Cộng	4.129.914.065	10.910.404.786

4.6. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Seapioneer Shipping Co.,Ltd	1.117.337.142	
Các khách hàng khác	25.418.162	24.871.182
Cộng	1.142.755.304	24.871.182

4.7. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương còn phải trả cho một số thuyền viên.

4.8. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí bảo hiểm tàu	80.811.785	132.824.897
Chi phí lãi vay	16.259.533.755	27.179.025.300
Cộng	16.340.345.540	27.311.850.197

4.9. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	145.196.008	196.584.090
Cổ tức	807.073.600	807.073.600
Thuế thu nhập cá nhân tạm khấu trừ	279.136.044	290.938.079
Các khoản phải trả, phải nộp khác	169.248.347	128.241.812
Cộng	1.400.653.999	1.422.837.581

4.10. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.300.000.000	1.300.000.000	3.200.000.000	3.465.800.000	1.565.800.000	1.565.800.000
Vay dài hạn đến hạn trả	17.460.000.000	17.460.000.000	709.008.311	86.925.918.311	103.676.910.000	103.676.910.000
Tổng cộng	18.760.000.000	18.760.000.000	3.909.008.311	90.391.718.311	105.242.710.000	105.242.710.000

Vay ngắn hạn là khoản vay cá nhân nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, không có thế chấp, không có thời hạn vay cụ thể và chịu lãi suất từ 10.6%/năm.

Vay dài hạn là khoản vay ngân hàng bằng USD nhằm mục đích mua và đóng các tàu kinh doanh vận tải biển, được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay là con tàu Sea Dream. Các khoản vay này có kỳ hạn 11 tháng và chịu lãi suất hiện tại là 6.5%/năm – Xem thêm mục 4.3

4.11. Vốn chủ sở hữu

4.11.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Tại ngày 01/01/2017	50.000.000.000	(188.100.000)	(72.519.538.067)
Lỗ trong năm trước	-	-	(8.251.414.703)
Tại ngày 01/01/2018	50.000.000.000	(188.100.000)	(80.770.952.770)
Lỗ trong năm nay	-	-	35.723.331.730
Tại ngày 31/12/2018	50.000.000.000	(188.100.000)	(45.047.621.040)
			4.764.278.960

4.11.2. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	13.230.000.000	13.230.000.000
Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	4.410.000.000	4.410.000.000
Công ty Cổ phần Quỹ Tín Phát	4.409.000.000	4.409.000.000
Các cổ đông khác	27.951.000.000	27.951.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

4.11.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	(18.810)	(18.810)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	4.981.190	4.981.190

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.11.4 Lãi/ (lỗ) cơ bản và lãi/ (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	35.723.331.730	(8.251.414.703)
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	4.981.190	4.981.190
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.172	(1.657)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển.

5.2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển.

5.3. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	2.322.082.089	3.762.236.106
Lỗ chênh lệch tỷ giá	716.878.801	13.703.523
Cộng	3.038.960.890	3.775.939.629

5.4. Chi phí bán hàng

Là các khoản chi phí hoa hồng về môi giới dịch vụ vận tải biển.

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	1.860.891.640	1.927.765.630
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.809.382	39.228.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.647.237	144.713.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.413.869	124.735.986
Chi phí khác bằng tiền	1.347.629.202	620.411.575
Cộng	3.483.391.330	2.856.855.033

5.6. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	101.941.800.036	
Thu nhập khác	1.221.212.061	627.827.081
Cộng	103.163.012.097	627.827.081

5.7. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	60.239.303.072	
Các khoản khác	1.221.212.061	627.827.081
Cộng	61.460.515.133	627.827.081

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.056.968.984	7.986.903.887
Chi phí nhân công	8.735.153.605	10.705.894.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.943.737.287	16.057.818.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.071.275.572	9.878.731.689
Chi phí khác bằng tiền	3.178.272.724	2.475.118.517
Cộng	35.985.408.172	47.104.466.566

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(25.355.065.884)	(6.427.956.096)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|--|------------------------------|
| 1. Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam – Công ty TNHH MTV | Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể |
| 2. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc | Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể |

Thu nhập của Giám đốc trong năm như sau:

Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
363.510.000	315.042.000

8. THÔNG TIN KHÁC

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 19 tháng 4 năm 2018, Công ty đã xử lý thành công và tất toán khoản đầu tư mua tàu Sea Dragon cho Ngân hàng TMCP Việt Á (VAB) và bán trụ sở công ty tại số 12 Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị là 88.794.000.000 VND nhằm mục đích xử lý dứt điểm khoản nợ vay dài hạn tại VAB để giảm áp lực tài chính.



9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU

Giám đốc điều hành



NGUYỄN HỮU HOÀN